

Số: 19/2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức,
viên chức và người lao động chịu tác động do sắp xếp
đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách
hỗ trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu
tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo
thẩm tra số 1144/BC-PC ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chi
phí đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu tác động
do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.
- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa.
- Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Đối tượng hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Làm việc tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Được điều động, luân chuyển, biệt phái, phân công công tác đến làm việc tại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau sắp xếp, không bao gồm đối tượng đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các xã, phường được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại các xã miền núi thuộc tỉnh Thanh Hóa.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) từ 15 km trở lên.

b) Thời gian tính hưởng hỗ trợ: Thời gian làm việc thực tế từ 01 ngày đến dưới 15 ngày/tháng được tính bằng $\frac{1}{2}$ mức hỗ trợ; từ 15 ngày/tháng trở lên tính tròn 01 tháng.

c) Thời gian không được hỗ trợ, bao gồm: Thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên; thời gian nghỉ ốm đau, thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; thời gian bị tạm đình chỉ công tác, tạm giữ, tạm giam theo quy định.

Điều 4. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, hình thức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ

a) Đối với đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã từ 100 km trở lên: 1.600.000 đồng/người/tháng.

b) Đối với đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã từ 50 km đến dưới 100 km: 1.000.000 đồng/người/tháng.

c) Đối với đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã từ 15 km đến dưới 50 km: 600.000 đồng/người/tháng.

2. Thời gian hỗ trợ

a) Chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

b) Đối với đối tượng được điều động, luân chuyển, biệt phái, phân công công tác đến làm việc tại đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp: Thời gian hưởng chính sách được tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 hoặc từ ngày có hiệu lực của quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái hoặc phân công công tác (đối với trường hợp quyết định có hiệu lực sau ngày 01 tháng 8 năm 2026) đến khi kết thúc thời gian công tác theo quyết định, nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2028.

3. Hình thức hỗ trợ

Việc hỗ trợ được chi trả cùng kỳ lương tháng sau liền kề theo thời gian thực tế làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và không làm căn cứ tính các chế độ, phụ cấp khác.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này do ngân sách tỉnh bảo đảm.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028. Các khoản hỗ trợ tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028 tiếp tục được chi trả, quản lý, quyết toán, kiểm tra và xử lý theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi hoàn thành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; đồng thời, chỉ đạo:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí; trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác định về đối tượng, điều kiện và thời gian được hưởng chính sách; phê duyệt và chịu trách nhiệm về danh sách và thời gian được hưởng của từng đối tượng; lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính kèm

theo quyết định phê duyệt danh sách đề tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và PTTH Thanh Hóa;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Phong

